

Bản tin chứng khoán

Trong số này

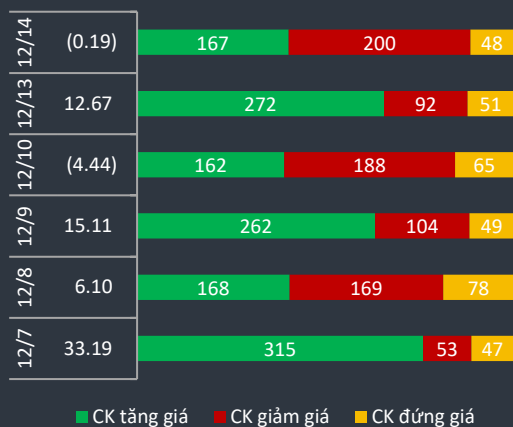
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VIC		52.18
VRE		32.38
DGC		27.33
ITA		26.59
KDH		26.45
MSN		21.81
VCI		21.37
NVL	(31.61)	
HSG	(46.42)	
SSI	(63.48)	
GEX	(109.56)	
VPB	(148.12)	
HPG	(533.16)	

Thị trường có bước tăng nhẹ vào phiên sáng nhưng hạ nhiệt dần và dao động nhẹ vào phiên chiều khi nhà đầu tư tăng cường chốt lời. Dòng tiền vẫn tập trung vào nhóm cổ phiếu bất động sản và vật liệu xây dựng khi liên tiếp trong vài phiên gần đây thị trường sôi động sự kiện đấu giá đất tại Thủ Thiêm và hoạt động đầu tư công nhộn nhịp cuối năm. Nhóm cổ phiếu hạ tầng như CII và cổ phiếu công ty liên quan NBB tiếp tục tăng trần dư mua trong ngày. Ngoài DIG là cổ phiếu lớn duy trì đà tăng tốt thì các mã BDS khác như KDH, NLG, SCR, PDR đều hạ nhiệt hôm nay và có mã còn điều chỉnh mạnh. Ngược lại nhóm BDS nhỏ như HQC, QCG lại tạo sóng rất tốt. Cổ phiếu khu công nghiệp hầu như đi ngang ngoài ITA, BCM tiếp tục thu hút tiền mạnh. KBC động lực không bằng ITA vẫn xanh nhẹ 1.1%.

Nhóm ngân hàng chỉ có 8/27 mã xanh trong đó LPB tăng tốt nhất 3.4% cùng với VBB, EIB tăng gần 1%. Khá nhiều cổ phiếu bank lớn mất điểm hơn -1% như STB, SHB, HDB, OCB, VPB, CTG. Dòng tiền vào bank cũng không mạnh lắm mà lan tỏa vào các nhóm cổ phiếu khác.

Nổi bật nhất hôm nay chính là cổ phiếu ngành thép mà động lực đầu tiên đến từ HSG và NKG khi hai cổ phiếu này bất ngờ tăng trần rất nhanh ngay từ phiên sáng. Nhờ hiệu ứng hai cổ phiếu đầu ngành mà hàng loạt cổ phiếu thép khác tăng tốc như TIS, POM, HMC, SMC, TLH, TVN ... HPG trong ngày có thời điểm cũng tăng vượt giá 49 nhưng sau đó hạ nhiệt còn 47.7. Khối ngoại có phiên xả ròng rất mạnh HPG lên đến 11 triệu cổ phiếu trong ngày, chiếm gần 1/3 tổng lượng giao dịch của HPG.

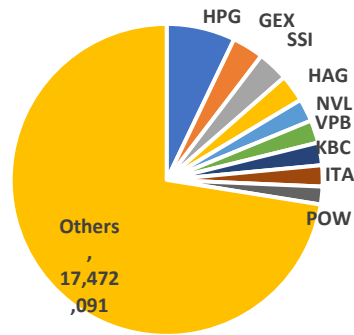
Càng về cuối phiên áp lực chốt lời càng gia tăng và một phần lượng cung lớn từ nhóm VN30 đã làm thị trường giảm nhẹ cuối phiên. Nhiều cổ phiếu Big cap mất điểm khá nặng cuối phiên như PNJ, KDH, VJC, SSI và nhiều cổ phiếu ngân hàng.

Vnindex 1,476.02

▼ -0.19 (-0.01%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
BCM	58.9	3,400	6.13
POW	16.6	400	2.47
HPG	47.7	1,150	2.47
PLX	54.5	800	1.49
NVL	113.1	1,000	0.89
DHG	134.2	1,000	0.75
MSN	157.0	1,000	0.64
MWG	135.4	500	0.37
SAB	152.8	500	0.33
HVN	25.0	50	0.20
TCB	50.1	100	0.20
GAS	98.2	200	0.20
TPB	50.5	-	-
VHM	82.1	-	-
VNM	86.3	(100)	(0.12)
VCB	99.3	(300)	(0.30)
ACB	33.3	(100)	(0.30)
FPT	95.7	(300)	(0.31)
BID	45.3	(200)	(0.44)
VIB	42.8	(200)	(0.47)
MBB	28.3	(150)	(0.53)
VIC	102.5	(700)	(0.68)
VRE	30.2	(250)	(0.82)
GVR	38.2	(350)	(0.91)
CTG	32.4	(300)	(0.92)
REE	68.7	(700)	(1.01)
VPB	35.0	(400)	(1.13)
BVH	58.5	(700)	(1.18)
SSI	52.7	(700)	(1.31)
VJC	124.0	(1,800)	(1.43)
HDB	29.6	(450)	(1.50)
STB	28.1	(550)	(1.92)
PNJ	96.2	(2,300)	(2.34)
PDR	92.5	(5,800)	(5.90)



Chỉ số Vnindex đóng cửa cuối phiên gần như đi ngang nhưng thanh khoản trong ngày khá tích cực và dòng tiền đang lan tỏa sang nhiều nhóm ngành trong đó có nhóm ngành thép. Nhóm thép vẫn là nhóm ngành tiềm năng cho đến năm sau vì vậy sẽ còn nhiều phiên tạo sóng tốt. Bên cạnh đó các nhóm ngành ngân hàng, chứng khoán, phân đạm, BĐS khu công nghiệp sẽ còn tiếp tục xoay vòng trong các phiên tới. Nhà đầu tư có thể gia tăng nắm giữ ở các nhịp điều chỉnh ở các nhóm cổ phiếu tăng trưởng như: CTG, OCB, STK, FRT, DCM, DPM, SSI, VCI, GVR, HPG, NKG.

Cổ phiếu quan tâm

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
TCB	50.1	0.2	50	75	Mua thêm quanh 48-50	11/24/2021	-8.9%
DPM	50.5	6.8	44	60	Mua quanh 47-48. Mục tiêu 60	11/23/2021	7.4%
DCM	38.1	5.2	32	45	Mua quanh 35-36. Mục tiêu 45	11/23/2021	5.8%
HSG	37.6	4.2	35	50	Mua thêm quanh 35-36.	11/23/2021	4.4%
PET	32.8	9.3	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	17.1%
LCG	23.3	7.9	15	24	Mua vào quanh 18	9/28/2021	66.4%
DPR	79.0	0.8	57	95	Mua vào quanh 76-78, nắm giữ	9/21/2021	17.9%
GVR	38.2	4.2	28	47	Nắm giữ, mục tiêu 47	7/12/2021	29.9%
HCM	45.1	2.6	44	60	Nắm giữ	7/12/2021	32.6%
VCI	76.5	5.1	47	80	Nắm giữ, Mua thêm quanh 65	7/12/2021	56.1%
SSI	52.7	1.0	45	60	Nắm giữ	7/12/2021	59.7%
MBB	28.3	0.4	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 32	7/12/2021	-2.4%
OCB	26.6	(0.7)	20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 24-25	7/12/2021	15.7%
HPG	47.7	0.2	44	65	Nắm giữ, mua thêm quanh 45-47	7/12/2021	6.0%
DGW	123.7	(4.3)	120	150	Nắm giữ. Mục tiêu 150	3/3/2021	147.4%
REE	73.0	1.8	50	80	Chốt lãi	7/12/2021	43.1%
IDC	87.0	6.7	45	85	Chốt lãi	9/21/2021	74.0%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

HAG	6.67
POM	6.69
SJF	6.72
QCG	6.74
ITA	6.75
LCM	6.83
IDI	6.83
CII	6.86
TNI	6.90
PXS	6.95
HSG	6.97
NBB	6.98
NKG	6.99

Top tăng giá HNX

PSE	4.19
HVA	4.65
TV3	4.76
PCT	4.82
PDB	4.86
CAG	5.19
DS3	5.32
PVL	6.55
KVC	6.58
VIT	6.94
LAS	7.35
HVT	7.47
PVI	7.47
NDX	7.96
PTI	8.67
V21	9.24
NSH	9.30
CMS	9.85
LDP	9.88
SDA	9.91
HTP	9.94
VC2	10.00

BID - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV - Ngày 10/12 đã có nghị quyết thông qua ngày 24/12/2021 sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 2%, thanh toán bắt đầu từ ngày 24/1/2022 và bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100 -25,771.

TNH - CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên – Đã thông qua việc trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 25%. Thời gian thực hiện trong quý IV/2021 hoặc quý I/2022.

OPC - CTCP Dược phẩm OPC - Ngày 20/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 21/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 28/12/2021.

SFI - CTCP Đại lý vận tải Safi – Đã thông qua việc tạm ứng cổ tức 2021 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 50%, tương đương SFI sẽ phát hành thêm hơn 7,01 triệu cổ phiếu mới trong đợt này. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 1/2022.

S4A - CTCP Thủy điện Sê San 4 - Ngày 21/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 2 năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 22/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 12/01/2022.

TNT - CTCP Tập đoàn TNT – Đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 84 lô đất tại dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) của CTCP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Trí Nguyễn, với giá 165 tỷ đồng.

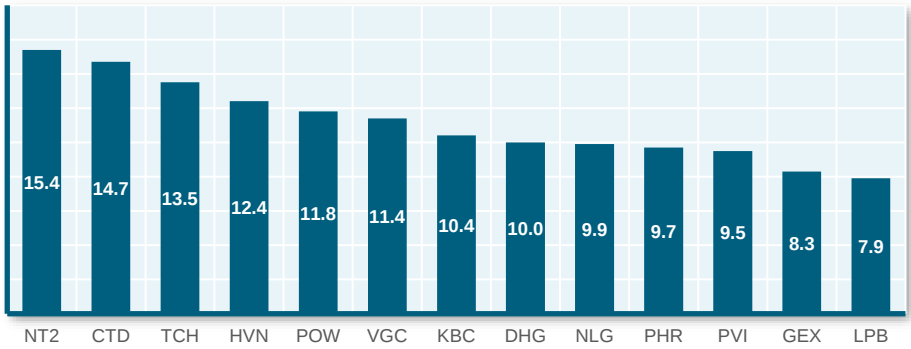
VC1 - CTCP Chứng khoán Bản Việt – VCSC - Ngày 17/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 20/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12%, thanh toán bắt đầu từ ngày 29/12/2021.

API - CTCP Đầu tư châu Á – Thái Bình Dương – Đã thông qua việc phát hành 1,82 triệu cổ phiếu ESOP, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

PRE – Tổng CTCP Tái Bảo hiểm PVI - Ngày 16/12 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 17/12. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 9%, thanh toán bắt đầu từ ngày 30/12/2022.



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	35.0	16,088,600	6.9	1.4	-	4,200,000	155,592	15.00	5,056	24,447
VIB	HOSE	42.8	1,307,500	7.6	3.2	3,400	100	66,475	20.98	5,638	13,552
VCB	UPCOM	99.3	862,300	18.0	3.5	354,600	341,700	368,292	23.65	5,532	28,293
VBB	HNX	18.3	103,173	22.0	1.6	-	2,000	8,742	-	830	11,579
VAB	HOSE	17.6	640,390	14.7	1.3	-	-	7,831	0.01	1,196	13,597
TPB	HOSE	50.5	2,339,500	11.1	2.7	192,300	-	59,169	29.49	4,565	18,925
TCB	HOSE	50.1	7,138,200	10.9	2.1	400,000	400,000	175,897	23.00	4,614	23,938
STB	UPCOM	28.1	11,426,600	14.6	1.7	48,900	535,100	52,975	17.39	1,922	16,846
SSB	HOSE	39.7	1,789,100	23.0	3.2	-	500	58,622	0.02	1,723	12,310
SHB	HOSE	22.2	12,892,000	10.2	1.6	71,400	611,500	47,246	3.32	2,183	14,014
SGB	HNX	18.2	212,351		1.5	-	-	5,606	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	34.4	168,524	46.5	2.5	-	-	10,320	15.00	739	13,529
OCB	HNX	26.6	3,712,800	7.0	1.5	104,900	588,725	36,439	21.99	3,799	17,827
NVB	HOSE	28.3	564,026	138.0	2.6	-	-	11,513	8.33	205	10,726
NAB	HOSE	19.8	201,638	5.9	1.2	-	-	9,038	0.03	3,367	16,324
MSB	HOSE	24.8	6,940,000	7.5	1.4	-	-	37,806	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	28.3	6,132,200	7.3	1.4	200,000	212,900	106,738	24.00	3,897	19,986
LPB	HOSE	22.6	8,451,200	8.7	1.6	5,100	75,900	27,201	4.00	2,591	14,466
KLB	HOSE	24.0	99,010	11.8	1.7	-	-	8,676	0.01	2,035	14,117
HDB	HOSE	29.6	4,900,600	7.7	1.7	83,800	578,400	58,969	17.42	3,854	17,399
EIB	HOSE	26.8	702,600	30.7	1.9	6,400	11,900	32,949	29.63	874	14,061
CTG	HOSE	32.4	7,281,800	7.4	1.3	546,900	1,462,200	155,706	25.33	4,394	25,028
BVB	HOSE	22.9	2,119,880	19.8	1.8	200	-	8,406	0.07	1,157	12,737
BID	HOSE	45.3	1,711,000	18.0	2.2	10,000	15,400	182,197	16.71	2,512	21,036
BAB	HOSE	22.5	47,802	23.7	1.8	-	-	16,946	-	950	12,242
ACB	HOSE	33.3	2,128,100	7.2	2.2	300,000	300,000	89,975	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	20.9	1,767,901	7.5	1.3	-	-	11,940	30.00	2,801	16,671
			101,728,795	18.99	1.92	2,327,900	9,336,325	1,811,264		2,766	16,602



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	HMH	HNX	29/12/2021	30/12/2021	14/01/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	ECI	HNX	27/12/2021	28/12/2021	28/02/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	NVL	HOSE	24/12/2021	27/12/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:31	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
4	PHN	HNX	23/12/2021	24/12/2021	10/1/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	CMD	UPCoM	23/12/2021	24/12/2021	12/1/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	ACL	HOSE	23/12/2021	24/12/2021	5/1/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	VCI	HOSE	17/12/2021	20/12/2021	29/12/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	DRC	HOSE	17/12/2021	20/12/2021	14/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	NAV	HOSE	17/12/2021	20/12/2021	30/12/2021	Trả cổ tức đợt 3/2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	NAV	HOSE	17/12/2021	20/12/2021	30/12/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	BRR	UPCoM	17/12/2021	20/12/2021	1/4/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 450 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	GMX	HNX	17/12/2021	20/12/2021	12/1/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	PAS	UPCoM	17/12/2021	20/12/2021	31/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	THI	HOSE	16/12/2021	17/12/2021	6/1/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	NTC	UPCoM	16/12/2021	17/12/2021	17/06/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 8,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	HPD	UPCoM	16/12/2021	17/12/2021	7/1/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	VOC	UPCoM	16/12/2021	17/12/2021	28/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	DPR	HOSE	16/12/2021	17/12/2021	31/03/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	PHR	HOSE	16/12/2021	17/12/2021	15/06/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	SBD	UPCoM	15/12/2021	16/12/2021	28/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	MSN	HOSE	15/12/2021	16/12/2021	24/12/2021	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	VCF	HOSE	15/12/2021	16/12/2021	24/12/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 25,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	GLT	HNX	15/12/2021	16/12/2021	29/12/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 900 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	TRC	HOSE	15/12/2021	16/12/2021	14/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	NUE	UPCoM	15/12/2021	16/12/2021	29/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 722 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	MLL	UPCoM	15/12/2021	16/12/2021	24/12/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 4,900 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	SBM	UPCoM	14/12/2021	15/12/2021	31/03/2022	Trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	ILA	UPCoM	14/12/2021	15/12/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:9	Trả cổ tức bằng cổ phiếu



Tổng hợp kết quả kinh doanh Q3.2021

Ngành	Số DN	DT 9T.2020	DT 9T.2021	%	LN 9T.2020	LN 9T.2021	%
Ngân hàng	27	198,839.82	258,217.79	29.9%	75,681.66	109,596.51	44.8%
Bất động sản	79	184,251.23	231,588.94	25.7%	29,047.18	43,326.16	49.2%
Dịch vụ tài chính	39	18,811.40	34,391.88	82.8%	4,065.13	12,078.97	197.1%
Dầu khí	22	272,421.96	332,746.37	22.1%	2,927.65	14,305.20	388.6%
Thực phẩm và đồ uống	75	235,815.68	251,010.55	6.4%	20,759.15	21,700.93	4.5%
Sản xuất và KD Thép	26	170,680.56	253,124.22	48.3%	9,969.25	35,433.69	255.4%
Bất động sản KCN	21	34,477.69	41,022.64	19.0%	5,523.15	7,474.69	35.3%
Điện	43	113,909.05	93,270.96	-18.1%	6,746.48	10,271.53	52.3%
Vận tải - Logistics	73	69,641.33	84,393.96	21.2%	4,567.27	7,087.62	55.2%
Công nghệ Thông tin	19	27,754.20	31,441.29	13.3%	2,746.08	3,226.76	17.5%
Vật liệu xây dựng	41	39,182.16	41,188.56	5.1%	3,360.53	3,735.53	11.2%
Bảo hiểm	12	44,114.42	47,818.64	8.4%	3,138.99	3,967.79	26.4%
Phân bón	13	26,744.35	36,070.62	34.9%	25.91	2,392.16	9132.5%
Xây dựng	113	113,332.43	122,912.58	8.5%	6,146.17	5,131.11	-16.5%
Y tế	35	38,315.15	35,467.99	-7.4%	2,125.84	2,229.91	4.9%
Hóa chất	24	32,936.63	47,082.16	42.9%	1,767.42	2,580.47	46.0%
Nước	48	16,177.90	16,359.90	1.1%	2,097.46	2,345.69	11.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	30	35,690.97	36,240.25	1.5%	1,933.16	1,910.13	-1.2%
Dệt May	21	40,979.66	42,409.79	3.5%	1,183.75	2,031.11	71.6%
Thủy sản	23	41,516.25	44,539.74	7.3%	1,929.57	2,157.15	11.8%
Khoáng sản	30	46,601.30	56,333.45	20.9%	762.00	1,065.63	39.8%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	69	59,365.08	67,950.53	14.5%	7,089.88	8,602.05	21.3%
Tài nguyên Cơ bản	19	17,407.79	21,540.43	23.7%	473.80	1,298.03	174.0%
Bán lẻ	23	135,505.76	150,335.61	10.9%	3,311.69	4,719.81	42.5%
Cao su	13	2,861.45	3,884.68	35.8%	314.82	730.75	132.1%
Truyền thông	28	5,963.07	6,134.91	2.9%	439.38	609.73	38.8%
Ô tô và phụ tùng	11	27,097.78	25,469.26	-6.0%	644.48	538.95	-16.4%
Bao bì	16	14,803.44	20,276.07	37.0%	576.74	271.83	-52.9%
Xây dựng và Vật liệu	59	22,218.41	21,591.16	-2.8%	1.88	223.43	11763.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	5	5,102.99	5,239.13	2.7%	48.41	83.41	72.3%
Viễn thông	5	25,840.95	25,954.55	0.4%	2,844.94	1,313.18	-53.8%
Du lịch và Giải trí	28	12,473.61	10,452.49	-16.2%	(16.79)	(222.92)	
Tổng Cộng	1090	2,130,834.48	2,496,461.13	17.2%	202,233.03	312,217.00	54.4%



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931